

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **194/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 30-9-2019

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhạn – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan – Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 909/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1982

Địa chỉ: 8/6, đường Hoàng Minh Chánh, tổ 8, khu phố Đ, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông **Trương Ngọc S**, sinh năm 1981

Địa chỉ: A2/212, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà B, ông S xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai nguyên đơn bà B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông S kết hôn từ năm 2006 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông S, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Trương Ngọc M, sinh ngày 24/4/2001, Trương Ngọc X, sinh ngày 01/11/2003. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp

nuôi dưỡng hai con chung, tạm thời bà không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trương Ngọc S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà B kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn, có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và lối sống. Nay bà B yêu cầu ly hôn, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn với bà B để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Có 02 con chung là Trương Ngọc M, sinh ngày 24/4/2001, Trương Ngọc X, sinh ngày 01/11/2003. Khi ly hôn ông đồng ý giao 02 cháu cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà B. Về con chung: Giao cháu Trương Ngọc M, sinh ngày 24/4/2001, Trương Ngọc X, sinh ngày 01/11/2003 cho cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông S không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết. Bà B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị B nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trương Ngọc S, trú quán tại A3/212, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bà B, ông S đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Trương Ngọc S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 78/KH ngày 05/9/2006 nên áp dụng

Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân chủ yếu là vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và lối sống. Nay bà B xét thấy tình cảm với ông S không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn và ông S cũng đồng ý ly hôn, đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà B.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Trương Ngọc S có 02 con chung là các cháu Trương Ngọc M, sinh ngày 24/4/2001, Trương Ngọc X, sinh ngày 01/11/2003. Khi ly hôn các bên thỏa thuận giao 02 cháu cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời ông S không cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật nên ghi nhận. Sau khi ly hôn, ông S vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông S có quyền thăm nom con; không ai được cản trở thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Đương sự trình bày là tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Đương sự trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà B phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Trương Ngọc S.

2. Về con chung: Giao các cháu Trương Ngọc M, sinh ngày 24/4/2001 và Trương Ngọc X, sinh ngày 01/11/2003 cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời ông S không cấp dưỡng nuôi con.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông S được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được

quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Đương sự trình bày là vợ chồng tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Đương sự trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004861 ngày 03/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP B;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- UBND nơi cấp GCNKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thanh Xuân